

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

KẾ HOẠCH
SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2016

Công ty mẹ Tổng công ty Đường sắt Việt Nam

*(Ban hành kèm theo văn bản số: 1037/ĐS-KHKD ngày 26/4/2016
của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam)*

Hà Nội, tháng 04 năm 2016

Số: ~~1037~~ ĐS-KHKD
V/v kế hoạch SXKD năm 2016

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2016

Kính gửi:

- Các chi nhánh khai thác đường sắt: Lào Cai; Hà Lào; Hà Lạng; Hà Thái Hải; Hà Nội; Hà Thanh; Nghệ Tĩnh; Thừa Thiên Huế; Nghĩa Bình; Phú Khánh; Sài Gòn; ga Đồng Đăng;
- Trung tâm điều hành vận tải đường sắt;
- Chi nhánh xí nghiệp đầu máy Yên Viên; Vinh; Hà Nội; Đà Nẵng; Sài Gòn;
- Văn phòng Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 973/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng công ty Đường sắt Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Nghị định số 175/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam; Nghị định số 69/2015/NĐ-CP ngày 26/8/2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;

Căn cứ quyết định số: 388/QĐ-ĐS ngày 11/4/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, về việc ban hành Quy chế kinh doanh đường sắt;

Căn cứ Quyết định số: 1498/QĐ-ĐS ngày 25/9/2015 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, về việc ban hành Quy chế quản lý kế hoạch của Công ty mẹ;

Căn cứ Quyết định số: 2096/QĐ-ĐS ngày 24/11/2015 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với các đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ;

Căn cứ Quyết định số: 2223/QĐ-ĐS ngày 03/12/2015 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, về việc ban hành Quy chế tạm thời quản lý nguồn thu cho thuê sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư;

Căn cứ Quyết định số: 2117/QĐ-ĐS ngày 17/12/2014 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, về việc ban hành Phương án tổ chức sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ;

Căn cứ kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh doanh vận tải năm 2015 và Nghị quyết của Hội đồng thành viên Tổng công ty Đường sắt Việt Nam về các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016;

Căn cứ Quyết định số: 487/QĐ-ĐS ngày 26 /4 /2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Đường sắt Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 của Công ty mẹ Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;

Tổng công ty Đường sắt Việt Nam ban hành Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 theo các nội dung sau:

Phần I

KHÁI QUÁT MÔ HÌNH TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ MỤC TIÊU KINH DOANH

I – Khái quát mô hình tổ chức và hoạt động sản xuất

1. Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Đường sắt Việt Nam là Công ty mẹ trong tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, được chuyển đổi từ công ty Nhà nước thành thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số: 973/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Công ty mẹ Tổng công ty Đường sắt Việt Nam có nhiệm vụ quản lý, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, khai thác sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt để tổ chức điều hành giao thông vận tải đường sắt và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt có liên quan.

Các Công ty con là các doanh nghiệp hạch toán độc lập có mối quan hệ mật thiết với Công ty mẹ về vốn, công nghệ và thương hiệu trong lĩnh vực giao thông vận tải đường sắt và các lĩnh vực khác liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Phương án kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh đường sắt được thực hiện theo Quy chế kinh doanh đường sắt ban hành theo quyết định số: 388/QĐ-ĐS ngày 11/4/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

3. Mô hình tổ chức:

3.1 – Công ty mẹ Tổng công ty Đường sắt Việt Nam

a) Tên gọi: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

- Tên viết tắt: Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
- Tên giao dịch quốc tế: Vietnam Railways, viết tắt là VNR

- Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH một thành viên
- Phân loại doanh nghiệp: Nhà nước giữ 100% vốn điều lệ
- Trụ sở chính: số 118 Lê Duẩn - Quận Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội
- Điện thoại: (84-4) 39425972; FAX: (84-4) 39422866
- E-mail: vănphong@đsvn.com.vn
- Website: <http://www.vr.com.vn>

b) Các đơn vị nằm trong cơ cấu tổ chức của Công ty mẹ, gồm

- Văn phòng Tổng công ty và các ban chức năng;
- Trung tâm Điều hành vận tải đường sắt;
- Hệ thống 12 Chi nhánh khai thác đường sắt (gồm các ga đường sắt);
- Hệ thống 05 Chi nhánh Xí nghiệp đầu máy.

3.2- Các Công ty cổ phần vận tải đường sắt do Tổng công ty Đường sắt Việt Nam giữ cổ phần chi phối gồm:

- Công ty cổ phần vận tải đường sắt Hà Nội;
- Công ty cổ phần vận tải đường sắt Sài Gòn;
- Công ty cổ phần vận tải và thương mại đường sắt.

3.3- Các Công ty cổ phần quản lý kết cấu hạ tầng sắt do Tổng công ty Đường sắt Việt Nam giữ cổ phần chi phối.

- 15 Công ty cổ phần quản lý đường sắt;
- 05 Công ty cổ phần thông tin tín hiệu đường sắt.

II- Mục tiêu nhiệm vụ kinh doanh

1. Mục tiêu kinh doanh:

a) Tổ chức tốt công tác quản lý, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, khai thác và sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt để cung cấp dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác liên quan có hiệu quả.

b) Đảm bảo môi trường kinh doanh vận tải đường sắt bình đẳng, phân định rõ giữa kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt và kinh doanh vận tải trên đường sắt quốc gia.

c) Nâng cao thị phần vận tải đường sắt, nâng cao khả năng thu từ phí, giá cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt, giảm gánh nặng cho ngân sách Nhà nước.

2. *Nhiệm vụ:*

a) Xây dựng phương án sản xuất kinh doanh phù hợp với mô hình tổ chức mới, trong đó tập trung vào việc khai thác sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt để cung cấp dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan, đảm bảo hiệu quả kinh doanh.

b) Xây dựng biểu đồ chạy tàu khoa học, tận dụng tối đa năng lực tuyến; phân bổ hợp lý hành trình chạy tàu giữa tàu khách và tàu hàng; tổ chức chạy tàu hiệu quả, tận dụng tối đa tấn số và chiều dài đoàn tàu, giảm hệ số chạy rỗng.

c) Tập trung mọi nguồn lực tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng dịch vụ vận tải tại các ga, thông qua hình thức: đa dạng hóa loại hình dịch vụ; cải tạo nhà ga, kho bãi hàng; đầu tư phương tiện xếp dỡ; nâng cao năng lực chỉ huy điều hành chạy tàu để tăng tỷ lệ tàu khách đi đến đúng giờ theo biểu đồ chạy tàu; đẩy mạnh việc áp dụng khoa học công nghệ vào công tác khai thác, quản lý điều hành giao thông vận tải, cung cấp đầy đủ chính xác thông tin về giờ tàu, vị trí toa xe nhằm đáp ứng nhu cầu kinh doanh của các doanh nghiệp vận tải đường sắt.

d) Từng bước nâng cao chất lượng kết cấu hạ tầng đường sắt, đảm bảo an toàn giao thông đường sắt thông suốt, an toàn với nhiệm vụ trọng tâm là nâng tải trọng cầu đường; nâng tốc độ chạy tàu, giảm thời gian chạy tàu trên các tuyến; quản lý chặt chẽ công lệnh tốc độ và tải trọng theo quy định.

đ) Khai thác có hiệu quả phần kết cấu hạ tầng đường sắt không trực tiếp liên quan đến chạy tàu; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách hàng, khai thác nhà ga, kho ga, bãi hàng, hóa trường tại các khu ga; tận dụng có hiệu quả quỹ nhà, quỹ đất, cơ sở hạ tầng thuộc các khu ga để đầu tư, xây dựng các khu ga kết hợp thương mại để phục vụ vận tải và kinh doanh tổng hợp.

e) Tiếp tục đổi mới, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh đảm bảo cạnh tranh bình đẳng trên đường sắt. Đẩy mạnh công tác hợp tác liên doanh, xã hội hóa trong kinh doanh đường sắt; thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư các công trình hỗ trợ vận tải như: ke, kho, bãi hàng, phương tiện xếp dỡ.

f) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút lao động có trình độ chuyên môn tay nghề cao; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường.

g) Xây dựng, bổ sung hoàn thiện, đổi mới các cơ chế, quy chế quản lý nội bộ nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả của công tác quản lý; tạo động lực phát triển, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

i) Sử dụng vốn, tài sản thuộc quyền quản lý để đầu tư vào các Công ty con theo quy định của pháp luật; thực hiện quyền và nghĩa vụ trong quan hệ phát triển chung của tổ hợp Công ty mẹ- Công ty con.

Phần II

KẾ HOẠCH KINH DOANH

I – Phương án kinh doanh:

1. Công ty mẹ Tổng công ty Đường sắt Việt Nam triển khai tổ chức các hoạt động sản xuất theo các phương án kinh doanh được quy định trong Quy chế kinh doanh đường sắt, ban hành kèm theo quyết định số: 388/QĐ-ĐS ngày 11/4/2016 của Hội đồng thành viên.

2. Các hoạt động kinh doanh chính gồm:

a) Kinh doanh cung cấp dịch vụ điều hành giao thông đường sắt và cung cấp các dịch vụ liên quan trên mạng đường sắt quốc gia, gồm:

- Dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt;
- Dịch vụ cung cấp sức kéo;
- Dịch vụ chung phục vụ công tác hành khách;
- Dịch vụ chung phục vụ công tác hàng hoá;
- Dịch vụ cho thuê sử dụng hệ thống bán vé điện tử;
- Dịch vụ giao tiếp và thanh toán liên vận quốc tế.

b) Kinh doanh cung cấp dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt và cung cấp sức kéo tại các đường nhánh của khách hàng hoặc theo yêu cầu riêng của khách hàng.

c) Kinh doanh cho thuê KCHT đường sắt không liên quan đến chạy tàu.

d) Quản lý, điều hành, giám sát, thẩm định các công trình bảo trì, sửa chữa, nâng cấp, xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt.

đ) Kinh doanh các loại hình dịch vụ tại các Chi nhánh trực thuộc.

e) Kinh doanh cho thuê toa xe;

II . Triển khai phương án kinh doanh

1. Kinh doanh điều hành giao thông vận tải trên mạng đường sắt quốc gia và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác liên quan.

a) Công ty mẹ thực hiện ký kết các hợp đồng cung cấp và sử dụng điều hành giao thông vận tải đường sắt, cung cấp sức kéo và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan khác theo các kế hoạch chạy tàu đã thống nhất với các Công ty vận tải.

b) Công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện công tác điều hành giao thông đường sắt và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan theo các quy định của Quy chế kinh doanh đường sắt và các nội dung trong hợp đồng cung cấp dịch vụ đã ký kết với các Công ty vận tải.

2. Kinh doanh cung cấp dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt và cung cấp dịch vụ sức kéo trên các đường nhánh dùng riêng, hoặc theo yêu cầu riêng của của khách hàng.

Tổng công ty Đường sắt Việt Nam ủy quyền cho các Chi nhánh khai thác đường sắt, các Chi nhánh xí nghiệp đầu máy thực hiện việc ký kết hợp đồng và triển khai thực hiện.

3. Kinh doanh cho thuê KCHT đường sắt không liên quan đến chạy tàu:

a) Tổng công ty Đường sắt Việt Nam trực tiếp ký kết các hợp đồng với các tổ chức cá nhân về việc: cho thuê treo cáp trên cột thông tin; chôn cáp quang dọc theo đường sắt; cho thuê lắp đặt đường ống qua cầu, thuê lõi cáp quang, thuê địa điểm đặt thiết bị truyền dẫn, địa điểm quảng cáo.

b) Tổng công ty Đường sắt Việt Nam ủy quyền cho các Chi nhánh khai thác đường sắt, ký kết các hợp đồng cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt không liên quan đến chạy tàu tại các khu ga:

- Hợp đồng với Công ty vận tải đường sắt: Cho thuê văn phòng, trụ sở làm việc, các địa điểm riêng phục vụ tác nghiệp vận chuyển hành khách, hành lý và vận chuyển hàng hóa tại các ga đường sắt;

- Hợp đồng với các tổ chức cá nhân: Cho thuê kho, cho thuê bãi, cho thuê nhà xưởng; địa điểm bán hàng, văn phòng, phòng làm việc, nhà lưu trú; cho thuê địa điểm quảng cáo, đặt màn hình tivi ... tại các ga đường sắt.

4. Kinh doanh quản lý, điều hành nguồn vốn thực hiện công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt do Nhà nước đầu tư:

Tổng công ty Đường sắt Việt Nam thực hiện chức năng quản lý, điều hành nguồn vốn thực hiện công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt; thực hiện việc ký kết hợp đồng với các Công ty quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt để thu tiền quản lý, điều hành nguồn vốn thực hiện công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt, tính bằng 1,8% doanh thu cung ứng sản phẩm.

5. Kinh doanh dịch vụ tại các Chi nhánh trực thuộc:

Các Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, tùy theo tình hình thực tế của đơn vị chủ động tổ chức các hoạt động kinh doanh dịch vụ hỗ trợ vận tải và kinh doanh các loại hình dịch vụ khác, đảm bảo tuân thủ các quy định của Pháp luật và hiệu quả kinh doanh.

6. Kinh doanh cho thuê toa xe: Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tiếp tục thực hiện các hợp đồng đã ký kết với Công ty Ratraco cho thuê 120 toa xe Mc và 100 toa xe GG.

7. Kinh doanh đầu tư vốn và tài sản ra bên ngoài

III. Khối lượng sản phẩm dịch vụ chủ yếu.

1. Kế hoạch chạy tàu trên các tuyến:

a) Kế hoạch chạy tàu khách Biểu 01

b) Kế hoạch chạy tàu hàng Biểu 02

2. Khối lượng sản phẩm dịch vụ điều hành giao thông vận tải và các dịch vụ hỗ trợ liên quan:

a) Dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt:

STT	Đơn vị - Sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	Kế hoạch năm 2016	So sánh % KH -2016/ TH-2015
1	Tàu khách	Đoàn tàu.Km			
a)	<i>Công ty Ratraco</i>	-	0	0	
b)	<i>Công ty VTĐS Hà Nội</i>	-	6.677.960	6.451.098	96,6
c)	<i>Công ty VTĐS Sài Gòn</i>	-	6.936.334	5.867.724	84,6
	Cộng		13.614.294	12.318.822	90,5
2	Tàu hàng	Đoàn tàu.Km			
a)	<i>Công ty Ratraco</i>	-	1.683.337	1.555.756	92,4
b)	<i>Công ty VTĐS Hà Nội</i>	-	5.524.437	4.937.260	89,4
c)	<i>Công ty VTĐS Sài Gòn</i>	-	3.190.313	2.320.165	72,7
	Cộng		10.398.087	8.813.181	84,8
3	Cộng 1+2	Đoàn tàu.Km			
a)	<i>Công ty Ratraco</i>	-	1.683.337	1.555.756	92,4
b)	<i>Công ty VTĐS Hà Nội</i>	-	12.202.397	11.388.358	93,3
c)	<i>Công ty VTĐS Sài Gòn</i>	-	10.126.647	8.187.889	80,9
	Cộng		24.012.381	21.132.003	88,0

b) Dịch vụ cung cấp sức kéo

STT	Đơn vị - Sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	Kế hoạch năm 2016	So sánh % KH - 2016/ TH-2015
1	Đầu máy.Km				
1.1	Tàu khách	Đầu máy.Km			
a)	<i>Công ty Ratraco</i>	-	0	0	0
b)	<i>Công ty VTĐS Hà Nội</i>	-	6.677.960	6.451.098	96,6
c)	<i>Công ty VTĐS Sài Gòn</i>	-	6.936.334	5.867.724	84,6
	Cộng		13.614.294	12.318.822	90,5
1.2	Tàu hàng	Đầu máy.Km			
a)	<i>Công ty Ratraco</i>	-	1.683.337	1.555.756	92,4
b)	<i>Công ty VTĐS Hà Nội</i>	-	5.524.437	4.937.260	89,4
c)	<i>Công ty VTĐS Sài Gòn</i>	-	3.190.313	2.320.165	72,7
	Cộng		10.398.087	8.813.181	84,8
1.3	Cộng 1.1+1.2	Đầu máy.Km			
a)	<i>Công ty Ratraco</i>	-	1.683.337	1.555.756	92,4
b)	<i>Công ty VTĐS Hà Nội</i>	-	12.202.397	11.388.358	93,3
c)	<i>Công ty VTĐS Sài Gòn</i>	-	10.126.647	8.187.889	80,9
	Cộng		24.012.381	21.132.003	88,0
2	Tấn.Km tổng trọng				
2.1	Tàu khách	Vạn.Tấn.Km TT			
a)	<i>Công ty Ratraco</i>	-	0	0	
b)	<i>Công ty VTĐS Hà Nội</i>	-	306.019	296.268	96,8
c)	<i>Công ty VTĐS Sài Gòn</i>	-	256.852	288.176	112,2
	Cộng		562.871	584.444	103,8
2.2	Tàu hàng	Vạn.Tấn.Km TT			
a)	<i>Công ty Ratraco</i>	-	105.176	104.597	99,4
b)	<i>Công ty VTĐS Hà Nội</i>	-	415.221	389.949	93,9
c)	<i>Công ty VTĐS Sài Gòn</i>	-	203.216	163.120	80,3
	Cộng		723.612	657.665	90,9
2.3	Cộng 2.1+2.2	Vạn.Tấn.Km TT			
a)	<i>Công ty Ratraco</i>	-	105.176	104.597	99,4
b)	<i>Công ty VTĐS Hà Nội</i>	-	721.240	686.217	95,1
c)	<i>Công ty VTĐS Sài Gòn</i>	-	460.068	451.295	98,1
	Cộng		1.286.484	1.242.109	96,6

c) Các dịch vụ hỗ trợ khác:

STT	Đơn vị - Sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	Kế hoạch năm 2016	So sánh % KH - 2016/ TH-2015
1	Dịch vụ hành khách	Lượt	301.595	320.681	106,3
b)	Công ty VTĐS Hà Nội	-	210.603	211.807	100,6
c)	Công ty VTĐS Sài Gòn	-	90.992	108.874	119,7
2	Dịch vụ hàng hoá	Tấn xếp dỡ	12.808.898	12.417.558	96,9
a)	Công ty Ratraco	-	843.884	983.158	116,5
b)	Công ty VTĐS Hà Nội	-	10.266.625	10.216.000	99,5
c)	Công ty VTĐS Sài Gòn	-	1.698.389	1.218.400	71,7
3	Dịch vụ giao tiếp LVQT		36.736	46.654	127,0
	Công ty VTĐS Hà Nội	Toa xe	36.736	46.654	127,0

IV. Phương án giá

1. Mức giá dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt và các dịch vụ hỗ trợ liên quan:

STT	Tên sản phẩm	Đơn giá
1	Dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt	17.000 đồng/ Đoàn tàu.Km
2	Dịch vụ sức kéo	
a)	Đầu máy.Km	28.000 đồng/ Đầu máy.Km
b)	Tấn.Km tổng trọng kéo hàng	398.000 đồng/ vạn T.KmTT
c)	Tấn.Km tổng trọng kéo khách	419.000 đồng/ vạn T.KmTT
3.	Dịch vụ chung phục vụ công tác hành khách	
a)	Tác nghiệp tại ga đầu cuối	300.000 đồng/ lượt
b)	Tác nghiệp tại ga dọc đường tuyến Hà Nội - Sài Gòn; Hà Nội - Lào Cai; Hà Nội- Hải Phòng	100.000 đồng/lượt
c)	Tác nghiệp tại ga dọc đường tuyến Hà Nội - Đồng Đăng, Hà Nội - Quán Triều, Yên Viên - Hạ Long	50.000 đồng/lượt
4	Dịch vụ chung phục vụ công tác hàng hoá	1.500 đồng/ 01Tấn xếp dỡ
5	Dịch vụ cho thuê hệ thống bán vé điện tử	Bằng 0,96 % số tiền thu bán vé qua hệ thống sau khi đã giảm trừ các khoản bảo hiểm hành khách.
6	Dịch vụ giao tiếp LVQT	200.000 đồng/01 toa xe
7	Dịch vụ thanh toán liên vận quốc tế giữa Đường sắt Việt Nam và Đường sắt Trung Quốc	Thực hiện theo Hiệp định thư và Nghị định thư đường sắt biên giới giữa Đường sắt Việt Nam và Đường sắt Trung Quốc

2. Các hệ số điều chỉnh

a) Hệ số điều chỉnh tàu hàng:

STT	TUYẾN -KHU ĐOẠN LOẠI TÀU	Hệ số điều chỉnh			
		A	B	C	Cộng
I	Tuyến Yên Viên - Giáp Bát - Sóng Thần				
1	Tàu chuyên tuyến	1,1	0,0	0,0	1,1
2	Tàu khu đoạn	1,1	0,0	0,0	1,1
3	Tàu hàng đường ngắn, tàu cắt móc, bất thường	1,1	0,0	0,0	1,1
4	Tàu thoi, tàu đá	1,0	0,0	0,0	1,0
II	Tuyến Giáp Bát, Yên Viên- Xuân Giao, Lào Cai				
1	Tàu chuyên tuyến	1,1	0,0	0,0	1,1
2	Tàu khu đoạn	1,1	0,0	0,0	1,1
3	Tàu hàng đường ngắn, tàu cắt móc, bất thường	1,1	0,0	0,0	1,1
4	Tàu thoi, tàu đá	1,0	0,0	0,0	1,0
III	Tuyến phía Yên Viên - Hải Phòng				
1	Tàu chuyên tuyến	1,1	0,0	0,0	1,1
2	Tàu khu đoạn	1,1	0,0	0,0	1,1
3	Tàu hàng đường ngắn, tàu cắt móc, bất thường	1,1	0,0	0,0	1,1
4	Tàu thoi, tàu đá	1,0	0,0	0,0	1,0
IV	Tuyến phía Yên Viên, Kép - Đồng Đăng				
1	Tàu chuyên tuyến	1,1	-0,1	0,0	1,0
2	Tàu khu đoạn	1,1	-0,1	0,0	1,0
3	Tàu hàng đường ngắn, tàu cắt móc, bất thường	1,1	-0,1	0,0	1,0
4	Tàu thoi, tàu đá	1,0	-0,1	0,0	0,9
V	Tuyến phía Hà Nội - Quán Triều				
1	Tàu chuyên tuyến	1,1	-0,5	0,0	0,6
2	Tàu khu đoạn	1,1	-0,5	0,0	0,6
3	Tàu hàng đường ngắn, tàu cắt móc, bất thường	1,1	-0,5	0,0	0,5
4	Tàu thoi, tàu đá	1,0	-0,5	0,0	0,5
VI	Khu đầu mối Giáp Bát- Bắc Hồng - Đông Anh				
1	Tàu chuyên tuyến	1,1	0,0	0,0	1,1
2	Tàu khu đoạn	1,1	0,0	0,0	1,1
3	Tàu hàng đường ngắn, tàu cắt móc, bất thường	1,1	0,0	0,0	1,1
4	Tàu thoi, tàu đá	1,0	0,0	0,0	1,0

b) Hệ số điều chỉnh tàu khách:

STT	TUYẾN -KHU ĐOẠN LOẠI TÀU	Hệ số điều chỉnh			
		A	B	C	Cộng
I	Tuyến Hà Nội - Sài Gòn				
1	Tàu Thống Nhất	1,4	0,2	0,4	2,0
2	Tàu nhanh khu đoạn	1,3	0,2	0,3	1,8
3	Tàu thường	1,2	0,2	0,0	1,4
4	Tàu hỗn hợp, tàu rỗng	1,0	0,0	0,0	1,0
II	Tuyến Hà Nội - Lào Cai				
1	Tàu khu đoạn	1,3	0,0	0,0	1,3
2	Tàu thường	1,2	0,0	0,0	1,2
3	Tàu hỗn hợp, tàu rỗng	1,0	0,0	0,0	1,0
III	Tuyến Hà Nội - Hải Phòng				
1	Tàu nhanh khu đoạn	1,3	0,0	0,0	1,3
2	Tàu thường	1,2	0,0	0,0	1,2
3	Tàu hỗn hợp, tàu rỗng	1,0	0,0	0,0	1,0
IV	Tuyến Hà Nội - Đồng Đăng				
1	Tàu Liên vận quốc tế	1,4	-0,1	0,0	1,3
2	Tàu nhanh khu đoạn	1,3	-0,1	0,0	1,2
3	Tàu thường	1,2	-0,1	0,0	1,1
4	Tàu hỗn hợp, tàu rỗng	1,0	-0,1	0,0	0,9
5	Tàu duy trì tuyến	1,0	-0,1	-0,7	0,2
V	Tuyến Hà Nội - Quán Triều, đầu mới				
1	Tàu nhanh khu đoạn	1,3	-0,1	0,0	1,2
2	Tàu thường	1,2	-0,1	0,0	1,1
3	Tàu hỗn hợp, tàu rỗng	1,0	-0,1	0,0	0,9
4	Tàu hỗ trợ duy trì tuyến	1,0	-0,1	-0,7	0,2
VI	Tuyến Yên Viên - Hạ Long				
1	Tàu khách nhanh khu đoạn	1,3	-0,2	0,0	1,1
2	Tàu khách thường	1,2	-0,2	0,0	1,0
3	Tàu hỗn hợp, tàu rỗng	1,0	-0,2	0,0	0,8
4	Tàu hỗ trợ duy trì tuyến	1,3	-0,2	-0,7	0,4

c) Hệ số tính đổi giờ dồn sang Đoàn tàu.Km:

- Tàu hàng là 02 giờ dồn/ đoàn tàu, tính đổi là 40 Đoàn tàu.Km.
- Tàu khách là 01 giờ dồn/ đoàn tàu, tính đổi là 20 Đoàn tàu. Km.

d) Hệ số quy đổi Giờ dồn sang Đầu máy.Km, xác định tương tự như tính đổi Đoàn tàu.Km.

3. Mức giá sản phẩm Tấn.Km tổng trọng được xây dựng trên cơ sở định mức tiêu hao nhiên liệu chạy tàu theo loại công tác kéo tàu; đối với tàu hàng là 37,9 lít/ Vạn Tấn.Km tổng trọng, đối với tàu khách là 39,9 lít/ Vạn Tấn.Km tổng trọng và giá nhiên liệu thị trường tại thời điểm ban hành kế hoạch tạm tính là 10.500 đồng/lít.

4. Phương pháp tính giá dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt, các dịch vụ hỗ trợ liên quan được thực hiện theo điều 30, điều 31, điều 32, điều 33, điều 34, điều 35 của Quy chế kinh doanh đường sắt ban hành kèm theo quyết định số: 388/QĐ-ĐS ngày 11/4/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

Trong quá trình thực hiện, các bên thực hiện việc thương thảo để áp giá và điều chỉnh giá cho phù hợp, đảm bảo quyền lợi của mỗi bên theo đúng các quy định của Pháp luật.

5. Căn cứ kế hoạch vận tải và kế hoạch chạy tàu trên các tuyến và phương án giá nêu trên, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam và các Công ty vận tải đường sắt thực hiện việc ký kết các hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt, các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan.

V. Khối lượng sản phẩm dịch vụ và phương án giá dịch vụ của các loại hình sản phẩm dịch vụ khác.

Khối lượng sản phẩm dịch vụ và phương án giá dịch vụ của các loại hình sản phẩm dịch vụ khác do các đơn vị cung cấp dịch vụ xây dựng, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam thực hiện việc tập hợp vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung của Công ty mẹ.

Phần III
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ

I – Tổng hợp kế hoạch sản xuất tài chính của Công ty mẹ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện 2.015	Kế hoạch 2.016	Tăng giảm	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=4-3	(6)=4/3
A	Doanh thu	2.787.864	2.592.728	-195.136	93,0
I	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.654.315	2.369.528	-284.787	89,3
1	Thu theo hợp đồng của Công ty mẹ	2.585.151	2.250.119	-335.032	87,0
1.1	Điều hành GTVTĐS + dịch vụ hỗ trợ	2.497.835	2.163.228	-334.607	86,6
a)	<i>Công ty Ratraco</i>	159.926	129.430	-30.496	80,9
b)	<i>Công ty VTĐS Hà Nội</i>	1.377.985	1.173.246	-204.739	85,1
c)	<i>Công ty VTĐS Sài Gòn</i>	959.925	860.552	-99.373	89,6
1.2	Cho thuê KCHT đường sắt	30.611	33.990	3.379	111,0
1.3	Quản lý nguồn vốn KCHTĐS 1,8%	31.503	29.301	-2.202	93,0
1.4	Cho Công ty Ratraco thuê toa xe	24.056	22.500	-1.556	93,5
1.5	Các dịch vụ khác	1.146	1.100	-46	96,0
2	Thu theo HĐ của Chi nhánh KTĐS	56.101	66.509	10.408	118,6
a)	<i>Điều hành GTVT đường nhánh</i>	5.824	6.200	376	106,5
b)	<i>Cho thuê KCHT đường sắt</i>	35.007	44.744	9.737	127,8
c)	<i>Thu dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	6.764	9.315	2.551	137,7
d)	<i>Thu dịch vụ khác</i>	8.506	6.250	-2.256	73,5
3	Thu theo HĐ của Chi nhánh XNĐM	13.062	54.000	40.938	413,4
a)	<i>Cho thuê đầu máy ngoài ngành</i>	2.103	10.000	7.897	475,5
b)	<i>Thu dịch vụ khác</i>	10.959	44.000	33.041	401,5
II	Doanh thu hoạt động tài chính	121.046	215.200	94.154	414
1	Chênh lệch vốn chủ sở hữu	7.300	0	-7.300	0,0
2	Thoái vốn	56.469	197.000	140.531	348,9
3	Lãi tiền gửi + Chênh lệch tỷ giá	34.238	10.000	-24.238	29,2
4	Cổ tức	23.040	8.200	-14.840	35,6
III	Thu nhập khác	12.503	8.000	-4.503	64,0
B	Chi phí	2.676.347	2.389.528	-286.819	89,3
I	Chi chí cung cấp dịch vụ	2.661.668	2.369.528	-292.140	89,0
1	Các Chi nhánh khai thác đường sắt	620.966	560.565	-60.401	90,3
2	Các Chi nhánh Xí nghiệp đầu máy	1.775.868	1.507.446	-268.422	84,9
3	Văn phòng + Trung tâm ĐHGTVT	264.834	301.518	36.684	113,9
II	Chi hoạt động tài chính	7.716	10.000	2.284	129,6
III	Chi khác	6.963	10.000	3.037	143,6
C	Dự phòng		134.200		
1	Dự phòng tài chính		134.200		
III	Lợi nhuận trước thuế	111.517	69.000	-42.517	61,9

II- Kế hoạch doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

1. Doanh thu theo Hợp đồng của Công ty mẹ:

a) Thu điều hành giao thông vận tải đường sắt và cung cấp dịch vụ hỗ trợ liên quan:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Công ty Ratraco	Công ty Hà Nội	Công ty Sài Gòn	Tổng cộng
1	Dịch vụ điều hành GTVT đường sắt	30.187	307.289	245.427	582.903
a)	Tàu hàng	30.187	109.471	46.460	186.118
b)	Tàu khách	0	197.818	198.967	396.785
2	Dịch vụ sức kéo	91.774	778.193	589.899	1.459.866
1.1	Đầu máy.Km	50.145	508.149	404.232	962.526
a)	Tàu hàng	50.145	182.331	76.522	308.998
b)	Tàu khách	0	325.818	327.710	653.528
2.2	Tấn.Km tổng trọng	41.630	270.044	185.667	497.341
a)	Tàu hàng	41.630	145.908	64.922	252.459
b)	Tàu khách	0	124.136	120.746	244.882
3	Dịch vụ công tác hành khách	0	30.234	13.613	43.847
4	Dịch vụ công tác hàng hóa	1.475	15.324	1.828	18.626
5	Dịch vụ giao tiếp + thanh toán LVQT		29.331		29.331
a)	Dịch vụ giao tiếp LVQT		9.331		9.331
b)	Thanh toán LVQT		20.000		20.000
6	Dịch vụ khám hãm kỹ thuật toa xe	5.994			5.994
7	Dịch vụ cho thuê HT bán vé điện tử		12.875	9.785	22.660
	Tổng cộng	129.430	1.173.246	860.552	2.163.228

• So sánh cùng kỳ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Sản phẩm dịch vụ	Thực hiện 2.015	Kế hoạch 2.016	Tăng giảm	Tỷ lệ %
1	Dịch vụ điều hành + Sức kéo	2.425.559	2.042.769	-382.790	84,2
1.1	Đoàn tàu.Km	1.741.421	1.545.429	-195.992	88,7
a)	Tàu hàng	641.182	495.116	-146.066	77,2
b)	Tàu khách	1.100.239	1.050.313	-49.926	95,5
1.2	Tấn.Km TT	684.138	497.341	-186.797	72,7
a)	Tàu hàng	380.836	252.459	-128.377	66,3
b)	Tàu khách	303.302	244.882	-58.420	80,7
3	Dịch vụ công tác hành khách	38.213	43.847	5.634	114,7
4	Dịch vụ công tác hàng hóa	19.864	18.626	-1.238	93,8
5	Dịch vụ giao tiếp + thanh toánLVQT	7.347	29.331	21.984	399,2
a)	Giao tiếp LVQT	7.347	9.331	1.984	127,0
b)	Thanh toán Liên vận quốc tế		20.000	20.000	
6	Dịch vụ khám hãm kỹ thuật toa xe	6.400	5.994	-406	93,7
7	Dịch vụ cho thuê HT bán vé điện tử	22.000	22.660	660	103,0
	Tổng cộng	2.519.383	2.163.228	-356.155	85,9

b) Các dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung thu	Số tiền
1	Thu cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt	33.990
1.1	Hợp đồng với Tổng công ty mạng lưới Viettel	9.338
1.2	Hợp đồng với Tổng công ty truyền thông đa phương tiện (VTC)	5.510
1.3	Hợp đồng với Công ty Cổ phần viễn thông Hà Nội (HTC)	7.358
1.4	Hợp đồng với Công ty Cổ phần HTC viễn thông Quốc tế (HTC-ITC)	403
1.5	Hợp đồng với Công ty Cấp Saigontourit (SCTV)	5.780
1.6	Hợp đồng với Công ty Cổ phần nghe nhìn toàn cầu (AVG)	5.250
1.7	Hợp đồng với Công ty Cổ phần hạ tầng viễn thông CMC	132
1.8	Hợp đồng với Trung tâm truyền hình cáp Việt Nam	57
1.9	Hợp đồng với Trung tâm NOC - Mobifone	162
2	Hợp đồng với các Công ty quản lý KCHTĐS, 1,8% nguồn vốn	29.301
3	Hợp đồng với Công ty Ratraco cho thuê 120 xe Mc +100 xe GG	22.500
4	Các dịch vụ khác của Văn phòng và Công ty mẹ	1.100
	Tổng cộng	86.891

2. Doanh thu theo Hợp đồng của các Chi nhánh trực thuộc

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dịch vụ ĐH + SK đường nhánh	Dịch vụ cho thuê KCHTĐS	Dịch vụ hỗ trợ vận tải	Dịch vụ khác	Tổng cộng
A	Các chi nhánh KTĐS	6.200	44.744	9.315	6.250	66.509
1	CN KTĐS Lào Cai		285	50		335
2	CN KTĐS Hà Lào	4.500	700	150	100	5.450
3	CN KTĐS Hà Lạng	450	1.374		50	1.874
4	CN KTĐS Hà Thái Hải	450	1.915	250	100	2.715
5	CN KTĐS Hà Nội		12.600	1.500	1.000	15.100
6	CN KTĐS Hà Thanh		1.685	200	100	1.985
7	CN KTĐS Nghệ Tĩnh		2.560			2.560
8	CNKTĐS Thừa Thiên Huế		3.130	400		3.530
9	CN KTĐS Nghĩa Bình		1.735	40	300	2.075
10	CN KTĐS Phú Khánh		1.985	25	600	2.610
11	CN KTĐS Sài Gòn	800	15.915	6.000	4.000	26.715
12	CN KTĐS ga Đồng Đăng		860	700		1.560
B	Các chi nhánh XNĐM	10.000	0	0	44.000	54.000
1	CNXNĐM Yên Viên	10.000			9.000	19.000
2	CNXNĐM Hà Nội				18.000	18.000
3	CNXNĐM Vinh				2.000	2.000
4	CNXNĐM Đà Nẵng				2.000	2.000
5	CNXNĐM Sài Gòn				13.000	13.000
	Tổng cộng	16.200	44.744	9.315	50.250	120.509

III – Kế hoạch của các đơn vị trực thuộc:

1. Kế hoạch của các Chi nhánh khai thác đường sắt:

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện 2.015	Kế hoạch 2.016	Tăng giảm	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=4-3	(6)=4/3
A	Phần thu	659.039	594.563	-64.477	90,2
1	Thu HĐ giao việc của Công ty mẹ	601.301	528.054	-73.247	87,8
a)	<i>Dịch vụ điều hành GTĐS</i>	535.877	456.249	-79.628	85,1
b)	<i>Dịch vụ hành khách</i>	38.213	43.847	5.634	114,7
c)	<i>Dịch vụ hàng hoá</i>	19.864	18.626	-1.238	93,8
d)	<i>Dịch vụ giao tiếp LVQT</i>	7.347	9.331	1.984	127,0
2	Thu theo hợp đồng của Chi nhánh	57.738	66.509	8.771	115,2
1.1	Thu cho thuê KCHT đường sắt	35.007	44.744	9.737	127,8
1.2	Thu kinh doanh dịch vụ	22.731	21.765	-966	95,7
a)	<i>Dịch vụ ĐHGT đường nhánh</i>	6.365	6.200	-165	97,4
b)	<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	9.785	9.315	-470	95,2
c)	<i>Dịch vụ khác</i>	6.581	6.250	-331	95,0
B	Phần Chi	620.966	560.565	-60.401	90,3
1	Khấu hao TSCĐ	9.825	9.825	0	100,0
2	Sửa chữa lớn TSCĐ	4.539	4.000	-539	88,1
3	Thuế đất	3.510	3.510	0	100,0
4	Trợ cấp thôi việc	4.612	4.000	-612	86,7
5	Chi phí thực hiện tác nghiệp	578.815	502.445	-76.370	86,8
a)	<i>Lương</i>	370.206	300.000	-70.206	81,0
b)	<i>BHXH, YT, CĐ</i>	46.055	70.495	24.440	153,1
c)	<i>Vật liệu</i>	37.849	33.800	-4.049	89,3
d)	<i>Nhiên liệu</i>	3.110	3.050	-60	98,1
đ)	<i>Dịch vụ mua ngoài</i>	69.505	42.700	-26.805	61,4
e)	<i>Chi khác</i>	52.090	52.400	310	100,6
6	Chi phí kinh doanh dịch vụ	11.190	20.677	9.487	
a)	<i>Lương</i>	7.179	12.400	Năm 2015, các đơn vị chưa sử dụng hết nguồn thu dịch vụ và cho thuê KCHT đường sắt	
b)	<i>BHXH, YT, CĐ</i>	0	0		
c)	<i>Vật liệu</i>	221	1.177		
d)	<i>Nhiên liệu</i>	45	100		
đ)	<i>Dịch vụ mua ngoài</i>	1.192	3.000		
e)	<i>Chi khác</i>	2.553	4.000	Phần chênh lệch được điều tiết về TCT	
7	Chi phí cho thuê KCHT đường sắt	8.475	16.108	7.633	
a)	<i>Nộp tiền cho thuê (20%)</i>	2.914	8.949	Năm 2015, TCT nộp tiền cho thuê KCHTĐS của 8 tháng đầu năm	
b)	<i>Duy tu sửa chữa tài sản (56%)</i>	5.561			
c)	<i>Chi phí quản lý chi nhánh (16%)</i>	0	7.159		
C	Chênh lệch	38.073	33.998	-4.075	89,3

2. Kế hoạch của các Chi nhánh xí nghiệp đầu máy:

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện 2.015	Kế hoạch 2.016	Tăng giảm	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=4-3	(6)=4/3
A	Phần thu	1.779.339	1.513.866	-265.473	85,1
1	Thu từ HĐ của Công ty mẹ	1.766.138	1.459.866	-306.272	82,7
a)	Thu theo sản phẩm Đầu máy.Km	1.082.000	962.526	-119.474	89,0
-	Tàu hàng		308.998	308.998	
-	Tàu khách		653.528	653.528	
b)	Thu theo sản phẩm Tấn.Km TT	684.138	497.341	-186.797	72,7
-	Tàu hàng	380.836	252.459	-128.377	66,3
-	Tàu khách	303.302	244.882	-58.420	80,7
2	Thu theo HĐ của các chi nhánh	13.201	54.000	40.799	409,1
a)	Thu cho thuê ĐM ngoài ngành	2.103	10.000	7.897	475,5
b)	Thu các dịch vụ khác	11.098	44.000	32.902	396,5
B	Chi phí	1.775.868	1.507.446	-268.422	84,9
1	Khấu hao TSCĐ	172.734	169.896	-2.838	98,4
2	Trả lãi vay dự án	56.780	56.780	0	100,0
3	Sửa chữa lớn TSCĐ	141.613	135.000	-6.613	95,3
4	Thuế đất	3.418	3.418	0	100,0
5	Trợ cấp thôi việc	18.702	12.000	-6.702	64,2
6	Sửa chữa máy tai nạn	5.996	5.000	-996	83,4
7	Chi phí nhiên liệu chạy tàu	684.138	497.341	-186.797	72,7
9	Chi phí nhiên liệu đôn	16.649	13.819	-2.830	83,0
10	Chi phí quản lý Công ty	11.200	0	-11.200	0,0
11	Chi phí thực hiện tác nghiệp	655.025	564.592	-90.433	86,2
a)	Lương tác nghiệp	367.733	296.000	-71.733	80,5
b)	BHXH, YT, CĐ	46.612	69.342	22.730	148,8
c)	Vật liệu	146.579	122.000	-24.579	83,2
d)	Nhiên liệu bổ trợ	6.659	6.250	-409	93,9
đ)	Dịch vụ mua ngoài	26.967	19.000	-7.967	70,5
e)	Chi khác	60.475	52.000	-8.475	86,0
12	Chi phí kinh doanh dịch vụ	9.613	49.600	39.987	
a)	Lương dịch vụ	5.748	22.000		Năm 2015, chỉ xác định doanh thu và chi phí kinh doanh dịch vụ của quý 4
b)	BHXH, YT, CĐ	38	200		
c)	Vật liệu	634	5.000		
d)	Nhiên liệu	90	5.000		
đ)	Dịch vụ mua ngoài	847	5.400		
e)	Chi khác	2.256	12.000		
C	Chênh lệch	3.471	6.421	2.950	185,0

* Phân chênh lệch thu chi của các Chi nhánh trực thuộc được điều tiết về Công ty mẹ để xác định chi phí chung về tiền lương và các loại chi phí khác theo Quy chế quản lý tài chính đối với các đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ, ban hành kèm theo Quyết định số: 2096/QĐ-ĐS ngày 24/11/2015 của Hội đồng thành viên.

3. Chi phí sản xuất và chi phí của các Văn phòng Tổng công ty, Trung tâm điều hành vận tải đường sắt và các chi phí quản lý tập trung:

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện 2.015	Kế hoạch 2.016	Tăng giảm	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=4-3	(6)=4/3
A	Phần thu	264.834	301.518	36.684	113,9
1	Thu quản lý điều hành GTĐS đường sắt	130.396	126.654	-3.742	97,1
3	Thu cho thuê KCHT đường sắt	30.611	33.990	3.379	111,0
4	Thu quản lý KCHTĐS 1,8%	31.503	29.301	-2.202	93,0
5	Thu cho Ratraco thuê toa xe	24.046	22.500	-1.546	93,6
6	Thu cho thuê HT bán vé điện tử	0	22.660	22.660	
7	Thu thanh toán LVQT	0	20.000	20.000	
8	Thu khám hăm TX của Ratraco	6.734	5.994	-740	89,0
9	Chênh lệch thanh toán Chi nhánh XNĐM	3.471	6.421	2.950	185,0
10	Chênh lệch thanh toán Chi nhánh KTĐS	38.073	33.998	-4.075	89,3
C	Phần Chi	264.834	301.518	36.684	113,9
1	Nộp tiền cho thuê KCHT đường sắt	10.209	6.798	-3.411	66,6
2	Thanh toán tiền thuê bảo trì KCHT	7.786	7.786	0	100,0
4	Thanh toán tiền thuê HT bán vé	0	22.000	22.000	
5	Thanh toán LVQT	0	20.000	20.000	
6	Thanh toán thuê khám hăm TX	6.734	5.994	-740	89,0
7	Chi phí văn phòng	110.102	100.000	-10.102	90,8
8	Chi phí Trung tâm điều hành	29.468	28.000	-1.468	95,0
9	Trích khấu hao 120 MC +lãi vay	11.000	11.000	0	100,0
10	Chi phí khoa học công nghệ	4.200	4.000	-200	95,2
11	HĐ thuê trường học, y tế, cứu nạn	24.194	23.000	-1.194	95,1
12	Hỗ trợ Đảng, đoàn thể	5.300	4.900	-400	92,5
13	Truyền thông + các loại	3.000	2.800	-200	93,3
14	Sửa chữa nhà 118	12.036	0	-12.036	
15	Quỹ lương chung các loại	35.037	35.000	-37	99,9
16	Chi các hoạt động khác	5.768	5.183	-585	89,9
17	Chi phí sửa chữa KCHT cho thuê		25.057	25.057	
	Chênh lệch	0	0	0	

IV. Kế hoạch doanh thu, chi phí từ hoạt động tài chính và thu nhập khác:
Thực hiện theo các kế hoạch tài chính của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

V. Kế hoạch lợi nhuận và phân phối lợi nhuận:

1. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tổng hợp kết quả doanh thu và chi phí của các đơn vị để xác định lợi nhuận và thực hiện các nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước theo các quy định của Pháp luật.

2. Kế hoạch lợi nhuận và phân phối lợi nhuận thực hiện theo các kế hoạch tài chính của Công ty mẹ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phần IV **QUẢN LÝ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT VÀ TÀI CHÍNH**

I. Nguyên tắc chung trong công tác quản lý kế hoạch

1. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam thực hiện việc quản lý kế hoạch sản xuất và tài chính năm 2016 theo các quy định của Pháp luật, Quy chế quản lý kế hoạch, Quy chế quản lý tài chính và các nội dung hướng dẫn tại văn bản này.

2. Các đơn vị căn cứ vào các nội dung và số liệu trong bản kế hoạch này, thực hiện việc điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh và xây dựng đơn giá tác nghiệp cho phù hợp của đơn vị, trình Tổng công ty thẩm định và phê duyệt.

3. Căn cứ các chỉ tiêu kế hoạch được phê duyệt, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam thực hiện ký kết các hợp đồng giao việc cho các Chi nhánh trực thuộc

4. Các đơn vị triển khai tổ chức sản xuất theo các nội dung kế hoạch được phê duyệt và hợp đồng giao việc của Tổng công ty; chủ động quản lý công tác kế hoạch, tự cân đối thu chi và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

5. Định kỳ, Tổng công ty và các Chi nhánh trực thuộc thực hiện việc đối chiếu sản phẩm dịch vụ hoàn thành, xuất hoá đơn thanh toán nội bộ; xác nhận kết quả sản xuất kinh doanh và thực hiện công tác thanh quyết toán tài chính theo các quy định của pháp luật.

II. Quản lý công tác kế hoạch của các Chi nhánh trực thuộc

1. Quản lý kế hoạch doanh thu:

1.1- Kế hoạch doanh thu gồm:

- a) Doanh thu nội bộ theo hợp đồng giao việc của Công ty mẹ;
- b) Doanh thu cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt;
- c) Doanh thu điều hành giao thông đường nhánh hoặc doanh thu cung cấp sức kéo ngoài ngành.
- d) Doanh thu cung cấp dịch vụ hỗ trợ vận tải và các dịch vụ khác.

2.2- Phần doanh thu nội bộ:

a) Phần thu thanh toán theo sản phẩm tác nghiệp:

* Sản phẩm tác nghiệp của các Chi nhánh khai thác đường sắt, gồm:

- Đoàn tàu đón gửi;
- Đoàn tàu qua ga có tác nghiệp khách;
- Tấn xếp dỡ hàng hoá;
- Toa xe giao tiếp liên vận quốc tế.

* Sản phẩm tác nghiệp của Chi nhánh xí nghiệp đầu máy, gồm:

- Đầu máy.Km tính đổi
- Tấn.Km tổng trọng
- Giờ đầu máy chuyên dòn.

* Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tạm thời cân đối kinh phí để các Chi nhánh khai thác đường sắt phân bổ chi phí và tính toán các đơn giá tác nghiệp năm 2016 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tiền lương	Bảo hiểm	Vật liệu	Nhiên liệu	DVMN	Chi khác	Tổng
1	CNKTĐS Lào Cai	14.256	3.393	2.000	200	2.000	3.200	25.049
2	CNKTĐS Hà Lào	24.684	6.010	3.500	300	3.500	4.200	42.194
3	CNKTĐS Hà Lạng	21.516	5.492	3.000	200	3.000	3.800	37.008
4	CNKTĐS Hà Thái Hải	32.406	8.271	3.500	300	5.000	5.200	54.677
5	CNKTĐS Hà Nội	23.232	5.874	3.000	100	4.500	4.000	40.706
6	CNKTĐS Hà Thanh	27.786	7.096	3.000	150	4.000	5.000	47.032
7	CNKTĐS Nghệ Tĩnh	25.740	6.560	3.000	150	3.000	4.200	42.650
8	CNKTĐS T.T Huế	26.862	6.917	3.000	150	3.000	4.200	44.129
9	CNKTĐS Nghĩa Bình	24.684	6.247	3.000	300	3.000	4.200	41.431
10	CNKTĐS Phú Khánh	21.780	5.511	3.000	200	3.000	4.200	37.691
11	CNKTĐS Sài Gòn	32.208	8.143	3.000	900	8.000	9.000	61.251
12	CNKTĐS Đồng Đăng	3.960	981	800	100	700	1.200	7.741
	Tổng cộng	279.114	70.495	33.800	3.050	42.700	52.400	481.559

* Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tạm thời cân đối kinh phí để các Chi nhánh xí nghiệp đầu máy phân bổ chi phí và tính toán các đơn giá tác nghiệp theo sản phẩm Đầu máy.Km tính đổi năm 2016 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tiền lương	Bảo hiểm	Vật liệu	Nhiên liệu	DVMN	Chi khác	Tổng
1	CNXNĐM Yên Viên	63.144	17.741	21.000	1.100	4.500	12.000	119.485
2	CNXNĐM Hà Nội	52.560	14.719	26.000	1.500	4.500	12.000	111.279
3	CNXNĐM Vinh	39.024	10.749	17.000	650	3.000	8.000	78.423
4	CNXNĐM Đà Nẵng	42.048	11.969	35.000	1.500	3.500	10.000	104.017
5	CNXNĐM Sài Gòn	47.304	14.164	23.000	1.500	3.500	10.000	99.468
		244.080	69.342	122.000	6.250	19.000	52.000	512.672

* Phần đơn giá sản phẩm Tấn.KM tổng trọng và Giờ đầu máy chuyên đồn (dùng để thanh toán chi phí nhiên liệu chạy tàu và nhiên liệu đầu máy chuyên đồn) được xác định theo các định mức hao nhiên liệu thực tế và giá mua nhiên liệu thị trường tại thời điểm thanh toán của từng Chi nhánh.

* Mức cân đối chi phí tác nghiệp năm 2016:

- Yếu tố tiền lương tạm tính bình quân theo số định biên lao động hiện có của mỗi đơn vị:

+ Chi nhánh khai thác đường sắt là 5.500.000 đồng/ người/ tháng;

+ Chi nhánh xí nghiệp đầu máy là 6.000.000 đồng/người/ tháng.

- Yếu tố BHXH, YT, TN, phí công đoàn: được điều chỉnh theo quy định mới của pháp luật và hệ thống thang bảng lương mới của ngành đường sắt.

- Việc cân đối các yếu tố chi còn lại: các đơn vị thực hiện thực hành tiết kiệm chi phí theo chủ trương của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tại văn bản số: 697/ĐS-KDVT ngày 29/3/2016 và văn bản số: 768/KH-ĐSKD ngày 04/4/2016 về tổ chức sản xuất kinh doanh vận tải năm 2016.

- Việc cân đối các chi phí liên quan đến công tác bảo hộ lao động: các đơn vị thực hiện theo thông báo của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam về kế hoạch bảo hộ lao động năm 2016.

* Phần thu thanh toán theo sản phẩm tác nghiệp sẽ xác định trên cơ sở và khối lượng sản phẩm tác nghiệp thực hiện trong kỳ và đơn giá tác nghiệp tương ứng.

b) Ngoài phần thu thanh toán tác nghiệp, các đơn vị được Tổng công ty thanh toán các khoản chi phí để thực hiện các nhiệm vụ khác được giao, gồm: trích khấu hao TSCĐ, sửa chữa lớn TSCĐ, chi trả thuế đất, trả tiền trợ cấp thôi việc, các khoản tiền lương ngoài đơn giá và các nhiệm vụ khác ...; phần thanh toán này được thực hiện theo các quyết định phê duyệt của Tổng công ty.

2.2- Doanh thu cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt.

a) Doanh thu được xác định theo các hợp đồng cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt mà các Chi nhánh ký kết với các Công ty vận tải và với các tổ chức, cá nhân khác.

b) Giá cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt do các Chi nhánh thoả thuận trong các hợp đồng cho thuê theo mức giá thị trường tại địa phương, nhưng đảm bảo không thấp hơn mức giá tối thiểu do Nhà nước quy định.

2.3- Doanh thu cho thuê điều hành giao thông đường nhánh hoặc theo yêu cầu riêng của khách hàng.

a) Các hợp đồng điều hành giao thông đường nhánh, gồm:

- Chi nhánh KTĐS Hà Lào: Hợp đồng Tổng công ty Supe và hoá chất Lâm Thao và Hợp đồng với Tổng công ty giấy Bãi Bằng
- Chi nhánh KTĐS Hà Thái Hải: Hợp đồng với Công ty gang thép Thái Nguyên.
- Chi nhánh KTĐS Hà Lạng: Hợp đồng với Công ty phân đạm và hoá chất Bắc giang và Hợp đồng với Công ty kho vận đá bạc
- Chi nhánh KTĐS Sài Gòn: Hợp đồng với Công ty Cổ phần VTĐS Sài Gòn, chạy tàu Đà Lạt – Trại Mát.

b) Các hợp đồng cung cấp sức kéo ngoài ngành, gồm:

- Chi nhánh XNĐM Hà Lào: Cho thuê máy dòn tại Xuân Giao
- Chi nhánh XNĐM Hà Lào: Cho thuê máy dòn tại Lâm Thao

c) Mức giá cho thuê do các bên thoả thuận trong hợp đồng.

2.4 – Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải và các dịch vụ khác.

a) Doanh thu được xác định theo các hợp đồng cung cấp dịch vụ và các hoá đơn bán hàng mà các Chi nhánh ký kết với khách hàng.

b) Giá dịch vụ do Tổng công ty ban hành hoặc do các đơn vị tự định giá và thoả thuận với khách hàng theo đúng các quy định của pháp luật.

2. ***Quản lý kế hoạch chi phí:***

2.1 - Quản lý chi phí thực hiện theo hợp đồng giao việc của Công ty mẹ:

a) Đối với các chi phí thực hiện tác nghiệp: Các đơn vị trên cơ sở yêu cầu chi phí sản xuất thực tế và khoản thu do Tổng công ty thanh toán, tự phân bổ chi phí theo các nội dung chi và yếu tố chi; đảm bảo phù hợp với các định mức chi và khối lượng tác nghiệp thực hiện; đảm bảo đáp ứng các yêu cầu chi phí sản xuất và không được vượt quá mức chi do Tổng công ty thanh toán.

b) Đối các khoản chi phí khác theo nhiệm vụ được giao: thực hiện theo các quyết định phê duyệt của Tổng công ty.

2.2- Quản lý chi phí cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt;

a) Việc chi phí cho các hoạt động cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt, thực hiện theo Quy chế tạm thời quản lý nguồn thu cho thuê sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư, ban hành kèm theo Quyết định số: 2223/QĐ-ĐS ngày 03/12/2015 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

b) Các đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch, trình Tổng công ty Đường sắt Việt Nam phê duyệt và tổ chức thực hiện; thanh quyết toán tài chính theo các quyết định phê duyệt của Tổng công ty, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật.

c) Định kỳ, căn cứ kết quả doanh thu các đơn vị tự xác định chi phí theo các nội dung sau:

- Nộp ngân sách Nhà nước bằng 20% doanh thu cho thuê.

- Chi phí quản lý chi nhánh không quá 16% doanh thu cho thuê (bao gồm các chi phí để thực hiện các công việc sau: tiếp thị, quảng cáo, khảo sát, lập kế hoạch dự toán, phương án cho thuê, lập và điều chỉnh đơn giá, tổ chức đấu thầu lựa chọn đối tác cho thuê, đàm phán hợp đồng, điều chỉnh hợp đồng, gia hạn hợp đồng; quản lý nợ, thanh quyết toán hợp đồng và các chi phí hợp lý khác).

- Nguồn thu còn lại sau khi đã trừ các khoản nêu trên, các đơn vị điều tiết về Tổng công ty để thống nhất quản lý chi tập trung theo đúng Quy chế tạm thời quản lý nguồn thu cho thuê sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt và Quy chế quản lý tài chính đối với các đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ;

- Trường hợp các đơn vị có yêu cầu sử dụng nguồn thu cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt để thực hiện công tác bảo trì, sửa chữa các tài sản thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt đang cho thuê, thì đề xuất yêu cầu về Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

- Hội đồng thành viên Tổng công ty Đường sắt Việt Nam sẽ xem xét quyết định phê duyệt chi phí quản lý và chi phí bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt từ nguồn thu cho thuê.

2.3- Quản lý chi phí cho thuê điều hành giao thông đường nhánh hoặc theo yêu cầu riêng của khách hàng; các chi phí dịch vụ hỗ trợ và các chi phí hoạt động dịch vụ khác.

a) Các Chi nhánh xây dựng chi tiết các nội dung chi phí cho từng hoạt động kinh doanh dịch vụ trong bản kế hoạch của đơn vị.

b) Tổng công ty Đường sắt Việt Nam sẽ phê duyệt các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh dịch vụ của mỗi Chi nhánh theo từng nội dung kinh doanh.

c) Các đơn vị triển khai thực hiện theo các quyết định phê duyệt của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

III- Quản lý công tác kế hoạch của Văn phòng Tổng công ty, Trung tâm điều hành vận tải đường sắt và các khoản chi phí tập trung:

1. Văn phòng Công ty mẹ, Trung tâm điều hành vận tải đường sắt căn cứ mức chi phí cân đối trong bản kế hoạch này thực hiện việc xây dựng kế hoạch chi phí năm 2016, trình Tổng giám đốc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam phê duyệt và giao nhiệm vụ triển khai thực hiện.

2. Các chi phí khác tại Tổng công ty, gồm: thanh toán tiền thuê hệ thống bán vé điện tử, thanh toán liên vận quốc tế, hợp đồng với Trung tâm y tế đường sắt, Trường cao đẳng nghề đường sắt, chi phí hỗ trợ các tổ chức đoàn thể.... và các chi phí cho các nhiệm vụ thường xuyên, đột xuất để thực hiện các yêu cầu kinh doanh và mở rộng kinh doanh do Tổng giám đốc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam quyết định và phê duyệt.

IV. Nhiệm vụ quản lý công tác kế hoạch:

1. Ban Kế hoạch kinh doanh chịu trách nhiệm chính trong việc tham mưu quản lý công tác kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc, trực tiếp thực hiện một số nội dung công việc sau:

a) Tham mưu xây dựng phương án kinh doanh; tham mưu ký kết các hợp đồng kinh tế cung cấp sản phẩm dịch vụ của Công ty mẹ với các Công ty vận tải; thực hiện việc theo dõi, thống kê tình hình thực hiện hợp đồng, lập biên bản đối chiếu thanh toán khối lượng sản phẩm dịch vụ hoàn thành theo hợp đồng; xây dựng, điều chỉnh giá sản phẩm dịch vụ đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh;

b) Chủ trì phối hợp với các ban có liên quan hướng dẫn các Chi nhánh trực thuộc điều chỉnh kế hoạch và xây dựng các đơn giá tác nghiệp; tham mưu cho Tổng giám đốc phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh của các đơn vị; tham mưu ký kết hợp đồng giao việc cho các Chi nhánh, định kỳ tổ chức đối chiếu thanh toán theo quy định.

2. Ban Tổ chức cán bộ lao động chủ trì tham mưu xây dựng và quản lý các kế hoạch sử dụng lao động và quỹ tiền lương; phân phối tiền lương cho các đơn vị trực thuộc.

3. Ban Tài chính kế toán chủ trì tham mưu xây dựng kế hoạch sử dụng vốn và tài sản; kế hoạch lợi nhuận và phân phối lợi nhuận, trích và sử dụng các quỹ; kế hoạch nộp ngân sách; thực hiện công tác thanh toán, tập hợp kết quả doanh thu và chi phí của Công ty mẹ và các đơn vị, định kỳ báo cáo phân tích tình hình thực hiện, đề xuất các biện pháp quản lý tài chính.

4. Các ban liên quan của Tổng công ty phối hợp thực hiện công tác quản lý các nghiệp vụ về chạy tàu, khai thác vận tải, quản lý phương tiện vận tải, quản lý khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt.

4. Giám đốc các đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm về triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh của đơn vị, đảm bảo tuân thủ các quy định của Pháp luật, của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam và hiệu quả sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Phần V **TRIỂN KHAI THỰC HIỆN**

1. Các Ban chuyên môn của Công ty mẹ có liên quan chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai kế hoạch này.

2. Chánh văn phòng, các Trưởng ban, giám đốc Trung tâm điều hành vận tải đường sắt, giám đốc các Chi nhánh xí nghiệp đầu máy, giám đốc các Chi nhánh khai thác đường sắt, trưởng các ga chịu trách nhiệm triển khai thực hiện kế hoạch./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Hội đồng thành viên ĐSVN
- Lãnh đạo ĐSVN
- ĐU, CĐ, ĐTN.ĐSVN
- Các ban của TCT, văn phòng TCT
- Các Công ty vận tải ĐS
- Các công ty QLKCHTĐS
- Lưu:VT, KHKD.



Vũ Tá Tùng

STT	TUYẾN - KHU ĐOẠN LOẠI TÀU MÁC TÀU	Ga đi - Ga đến	Thông số kỹ thuật đoàn tàu						Số ga		Tổng số	
			Km chạy	Số toa xe	Tổng trọng	Số HK/ đoàn tàu	Tấn.Km tổng trọng	tác nghiệp	Số đoàn tàu	Đoàn tàu Km	Số đoàn tàu	Vận T.Km TT
2	Tàu nhanh khu đoạn											
2.1	S.SNT2/1	Sài Gòn - Nha Trang	411	14	498	348	204.678	4	5	497	544.455	25.512
2.2	S.SNT6/5	Sài Gòn - Nha Trang	411	13	471	378	193.581	4	5	130	204.267	10.172
2.3	S.SNT2/5	Biên Hoà - Nha Trang	383	14	498	348	190.734	4	5	236	53.430	2.517
2.4	S. SN4/3	Sài Gòn - Nha Trang	411	13	471	365	193.581	4	5	11	90.388	4.501
2.5	S. SN4/3	Biên Hoà- Nha Trang	383	13	471	365	180.393	4	5	120	4.521	213
2.6	S. SN6/5;8/7;10/9	Sài Gòn - Nha Trang	411	13	471	440	193.581	4	5	17	45.960	2.165
2.7	S. SN6/5;8/7;10/9	Biên Hoà - Nha Trang	383	13	471	783	180.393	4	5	40	6.987	329
2.8	S.SCT1/2	Sài Gòn - Tháp Chàm	318	9	471	219	149.778	3	5	7	15.320	722
2.9	S.SPT2/1	Sài Gòn - Phan Thiết	186	10	382	397	71.052	2	5	498	2.226	105
210	S.SQ2/1	Sài Gòn - Quang Ngãi	798	12	435	465	347.130	2	11	36	92.628	3.538
3	Tàu thường											
3.1	S- N12/11	Nha Trang- Tuy Hòa	117	6	203	306	23.751	2	9	460	67.980	1.454
3.2	Thoi	Sóng Thần - Sài Gòn	15	6	255	230	3.825	2	9	944	53.820	1.093
4	Tàu khách rỗng											
4.1	S: ĐQ,SQ,SK,rỗng									23	18.607	1.042
	Cộng									6.838	5.867.724	288.176

	Cộng khách									6.838	5.867.724	288.176
--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--------------	------------------	----------------

Biểu 02: (Ban hành kèm theo văn bản số: /ĐS-KHKD ngày / 4 /2016 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam)

KẾ HOẠCH CHẠY TÀU HÀNG TRÊN CÁC TUYẾN

A- Công ty cổ phần vận tải và thương mại đường sắt Ratraco

STT	TUYẾN LOẠI TÀU MÁC TÀU	Ga đi - Ga đến	Thông số kỹ thuật đoàn tàu				Số ga KT	Tổng số					
			Km chạy	Số TX	Tỷ trọng	Tải trọng		Tổng trọng	Tấn.Km	TT	Số đoàn tàu	Đoàn tàu Km	Tấn HH Km
A - Khổ đường 1000 mm													
I													
Tuyến Yên Viên. Giáp Bát- Sóng Thần													
Tàu suôi - Chuyên tuyến													
1.1	A.SY1	Yên Viên - Sóng Thần	1.721	19	312	294	606	1.042.926	12	322	554.162	162.923.628	33.582
1.2	A.SY2	Sóng Thần- Yên Viên	1.721	19	312	486	774	1.332.054	12	322	554.162	269.322.732	42.892
1.3	A.H1	Yên Viên - Sóng Thần	1.764	19	294	256	550	970.200	12	60	105.840	27.095.040	5.821
1.4	A.H2	Sóng Thần- Yên Viên	1.764	19	294	504	768	1.354.752	12	60	105.840	53.343.360	8.129
II													
Tuyến Hai Phòng, Yên Viên - Lào Cai													
Tàu khu đoạn													
1.1	A.2108/2213	Thượng lý - Lào Cai	380	22	340	528	736	279.680	4	282	107.160	56.580.480	7.887
1.2	A.2107/2214	Lào Cai - Thượng Lý	380	22	340	144	484	183.920	4	282	107.160	15.431.040	5.187
Tàu hàng đường ngắn, cát móc, bất thường													
2	A.3207	Gia Lâm - Phú Đức	76	19	304	418	722	54.872	2	141	10.716	4.479.288	774
2.2	A.3208	Phú Đức - Gia Lâm	76	19	304	0	304	23.104	2	141	10.716	0	326
B- Khổ đường 1435 mm													
Tổng cộng													
										1.610	1.555.756	589.175.568	104.597

B- Công ty cổ phần vận tải đường sắt Hà Nội

STT	TUYẾN LOẠI TÀU MÁC TÀU	Ga đi - Ga đến	Thông số kỹ thuật đoàn tàu					Số ga KT	Tổng số				
			Km chạy	Số TX	Tỷ trọng	Tải trọng	Tổng trọng		Tấn.Km TT	Số đoàn tàu	Đoàn tàu Km	Tấn HH Km	Vận T.Km tổng trọng
A- Khổ đường 1.000mm													
I Tuyến Yên Viên, Giáp Bát- Sóng Thần													
<i>Tàu suốt - Chuyên tuyến</i>													
1	H. BN 1/2	Giáp Bát - Sóng Thần	1.705	17	323	477	800	1.364.000	12	192	327.360	156.150.720	26.189
1.1	H. H5/6	Giáp Bát - Sóng Thần	1.705	17	323	477	800	1.364.000	12	192	327.360	156.150.720	26.189
1.2	H. H5/6	Yên Viên - Tráng bom	1.672	17	323	477	800	1.337.600	12	60	100.320	47.852.640	8.026
1.3	H. H5/6	Yên Viên - Sóng Thần	1.721	18	288	512	800	1.376.800	12	128	220.288	112.787.456	17.623
1.4	H. H5/6	Giáp Bát - Sóng Thần	1.705	17	323	477	800	1.364.000	12	64	109.120	52.050.240	8.730
1.5	H. H3/4	Giáp Bát - Sóng Thần	1.683	18	342	458	800	1.346.400	12	60	100.980	46.248.840	8.078
1.6	H.GS1/2	Yên Viên - Sóng Thần	1.721	18	342	458	800	1.376.800	12	64	110.144	50.445.952	8.812
<i>Tàu khu đoạn</i>													
2	H.2301-2399	Giáp Bát - Thanh Hóa	170	19	342	458	800	136.000	3	5.760	1.133.280	512.233.920	113.201
2.1	H.2301-2399	Thanh Hoá - Vinh	144	21	378	472	850	122.400	3	1.440	244.800	112.118.400	19.584
2.2	H.2301-2399	Vinh - Đồng Hới	203	20	360	470	830	168.490	3	1.440	207.360	97.873.920	17.626
2.3	H.2301-2399	Đồng Hới - Đà Nẵng	270	17	306	424	730	197.100	0	1.440	292.320	137.390.400	24.263
2.4	H.2301-2399								0	1.440	388.800	164.851.200	28.382
<i>Tàu hàng đường ngắn, cắt móc, bất thường</i>													
3	H.3301-3399	Giáp Bát - Thịnh Châu	55	15	270	290	560	30.800	3	5.040	383.760	122.421.600	20.092
3.1	H.3301-3399	Thanh Hoá - Yên Thái	13	5	90	110	200	2.600	0	720	39.600	11.484.000	2.218
3.2	H.3301-3399	Trường Lâm - Cầu Giát	23	5	90	110	200	4.600	0	1.440	18.720	2.059.200	374
3.3	H.3301-3399	Vinh - Đồng Hới	203	12	216	360	576	116.928	2	1.440	33.120	3.643.200	662
3.4	H.3340-3359								2	2.160	292.320	105.235.200	16.838
<i>Tàu thoi</i>													
4	H.4301-4359	Ninh Bình - Bim Sơn	27	12	216	84	300	8.100	0	720	19.440	1.632.960	583
4.1	H.4301-4359	Vinh - Đồng Hới	203	12	216	360	576	116.928	2	1.440	292.320	105.235.200	16.838
4.2	H.4340-4359								2	2.160	311.760	106.868.160	17.421

STT	TUYẾN LOẠI TÀU MÁC TÀU	Ga đi - Ga đến	Thông số kỹ thuật đoàn tàu						Số ga KT	Tổng số						
			Km chạy	Số TX	Tỷ trọng	Tải trọng	Tổng trọng	Tấn.Km TT		Số đoàn tàu	Đoàn tàu Km	Tấn HH Km	Vạn T.Km tổng trọng			
II.	Tuyến phía Giáp Bát, Yên Viên - Xuân Giao, Lào Cai															
1	Tàu suốt-Chuyên tuyến												8.676	1.443.888	606.374.928	115.463
2	Tàu khu đoạn												0	0	0	0
2.1	H.2201-2299	Xuân Giao- Yên Viên	261	20	340	600	940	245.340	3	360	679.680	297.717.840	3.168	679.680	297.717.840	55.690
2.2	H.2701-2799	Xuân Giao- Lâm Thao	185	24	390	410	800	148.000	2	2.088	386.280	158.374.800	2.088	386.280	158.374.800	30.902
2.3	H.2601-2699	Xuân Giao - Giáp Bát	277	24	384	416	800	221.600	2	720	199.440	82.967.040	4.248	741.528	301.291.488	58.447
3	Tàu hàng đường ngắn, cắt móc, bất thường															
3.1	H.3201-3299	Xuân Giao- Yên Viên	261	24	384	436	820	214.020	2	2.088	544.968	237.606.048	2.088	544.968	237.606.048	44.687
3.2	H.3601-3666	Lâm Thao - Giáp Bát	99	20	376	324	700	69.300	3	1.080	106.920	34.642.080	1.080	106.920	34.642.080	7.484
3.3	H.3201-3299	Lâm Thao - Yên Viên	83	20	376	324	700	58.100	3	1.080	89.640	29.043.360	1.080	89.640	29.043.360	6.275
4	Tàu thoi															
4.1	H.4201-4259	Phố Lu - Xuân Giao	11	15	260	40	300	3.300	0	360	3.960	158.400	360	3.960	158.400	119
4.2	H.4201-4259	Xuân Giao - Phố Lu	11	15	260	440	700	7.700	0	360	3.960	1.742.400	360	3.960	1.742.400	277
4.3	H.4201-4259	Lào Cai - Phố Lu	32	15	260	390	650	20.800	2	180	5.760	2.246.400	180	5.760	2.246.400	374
4.4	H.4201-4259	Phố Lu - Lào Cai	32	15	260	390	650	20.800	2	180	5.760	2.246.400	180	5.760	2.246.400	374
4.5	H.4201-4259	Việt Trì - Lâm Thao	18	15	260	300	560	10.080	2	180	3.240	972.000	180	3.240	972.000	181
III.	Tuyến phía Đông: Yên Viên - Hải Phòng															
1	Tàu suốt-Chuyên tuyến												1.260	63.360	26.527.680	4.709
2	Tàu khu đoạn												0	0	0	0
2.1	H.2101-2199	Yên Viên - Hải Phòng	104	20	340	564	904	94.016	1	360	37.440	21.116.160	360	37.440	21.116.160	3.385
3	Tàu hàng đường ngắn, cắt móc, bất thường															
3.1	H.3101-3199	Yên Viên - Hải Phòng	104	24	384	266	650	67.600	1	180	18.720	4.979.520	180	18.720	4.979.520	1.217
4	Tàu thoi															
4.1	H.4104-4159	Hải Phòng - Vật Cách	10	5	90	60	150	1.500	2	720	7.200	432.000	720	7.200	432.000	108

STT	TUYẾN LOẠI TÀU MÁC TÀU	Ga đi - Ga đến	Thông số kỹ thuật đoàn tàu										Tổng số				
			Số ga KT	Số đoàn tàu	Đoàn tàu Km	Tấn HH Km	Số ga KT	Số TX	Tự trọng	Tài trọng	Tổng trọng	Tấn.Km TT	Số ga KT	Số đoàn tàu	Đoàn tàu Km	Tấn HH Km	Vận T.Km tổng trọng
IV.	Tuyến phía Yên Viên- Kép - Đồng Đăng; Kép																
1	Tàu suốt-Chuyên tuyến																
2	Tàu khu đoạn																
2.1	H.2001-2099	Yên Viên - Đồng Đăng	152	13	247	213	460	69.920	3	552	83.904	17.871.552	3.860				
3	Tàu hàng đường ngắn, cắt móc, bất thường																
4	Tàu thoi																
4.1	H.4001-4099	Đồng Mỏ - Đồng Đăng	49	8	152	128	280	13.720	2	552	27.048	3.462.144	757				
4.2	H.4001-4099	Đồng Mỏ - Yên Trạch	30	6	114	166	280	8.400	1	360	10.800	1.792.800	302				
4.4	H.9001-9099	Đồng Đăng - Yên Trạch	19	8	152	128	280	5.320	1	360	6.840	875.520	192				
V	Tuyến Hà Nội - Quán Triều																
1	Tàu suốt-Chuyên tuyến																
2	Tàu khu đoạn																
3	Tàu hàng đường ngắn, cắt móc, bất thường																
3.1	H.3901-3902	Yên Viên - Lưu Xá	58	12	216	84	300	17.400	3	300	17.400	1.461.600	522				
4	Tàu thoi																
VI	Khu đoạn vành đai Yên Viên - Bắc Hồng - Giáp Bát																
1	Tàu suốt-Chuyên tuyến																
2	Tàu khu đoạn																
3	Tàu hàng đường ngắn, cắt móc, bất thường																
4	Tàu thoi																
4.1	H.4801-4859	Yên Viên - Giáp Bát	16	14	252	198	450	7.200	0	360	5.760	1.140.480	259				
4.2	H.4301-4359	Giáp Bát - Văn Điển	4	14	352	98	350	1.400	0	1.440	5.760	564.480	202				
4.3	H.4801-4859	G. Bát - HD - Y. Viên	48	16	288	162	450	21.600	0	360	17.280	2.799.360	778				

STT	TUYẾN LOẠI TÀU MÁC TÀU	Ga đi - Ga đến	Thông số kỹ thuật đoàn tàu						Số ga	Tổng số			
			Km chạy	Số TX	Tỷ trọng	Tải trọng	Tổng trọng	Tán.Km TT		Số đoàn tàu	Đoàn tàu Km	Tán HH Km	Vạn T.Km tổng trọng
IV	Tuyến phía Bắc: Yên Viên - Đồng Đăng								70	10.640	4.043.200	755	
1	Tàu suốt-Chuyên tuyến								0	0	0	0	
2	Tàu khu đoạn								70	10.640	4.043.200	755	
2.1	S. 2001-2099	Yên Viên - Đồng Đăng	152	17	330	380	710	107.920	3	10.640	4.043.200	755	
3	Tàu hàng đường ngắn, cát móc, bát thường								0	0	0	0	
4	Tàu thoi								0	0	0	0	
B	Khổ 1435 mm:								0	0	0	0	
	Tổng cộng								4.625	2.320.165	899.955.186	163.120	
	Tổng cộng tàu hàng								35.831	8.813.181	3.553.708.506	657.665	